CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thủy điện Nậm Mu

Ngày 31/12/2025	26,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.9%	**-6.5%**	**-2.9%**

DT thuần
Q4/25
33.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.00| -8.3%
YoY: ▲ 8.60| 34.3%

LN thuần
Q4/25
11.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.70| -29.1%
YoY: ▲ 2.20| 24.1%

LN sau thuế
Q4/25
9.13
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.47| -27.6%
YoY: ▲ 1.82| 24.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
40.9%
YoY: +/-▲ 1.3%

ROE
2025
12.4%
YoY: +/-▼ 2.2%

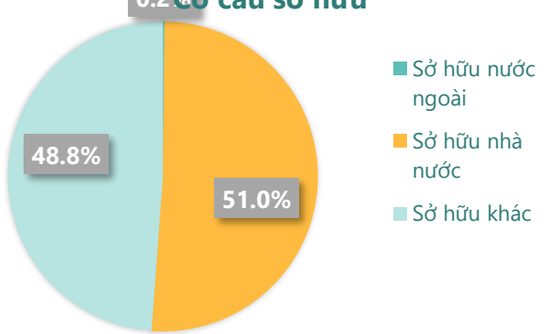
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	25,687 - 32,759
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	565
Số lượng CPLH (CP)	20,999,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	170
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.28
EPS	1,881
P/E	14.3

DT thuần
2025
122
tỷ VNĐ
YoY: ▼27.0| -18.1%

LN thuần
2025
49.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.60| -16.3%

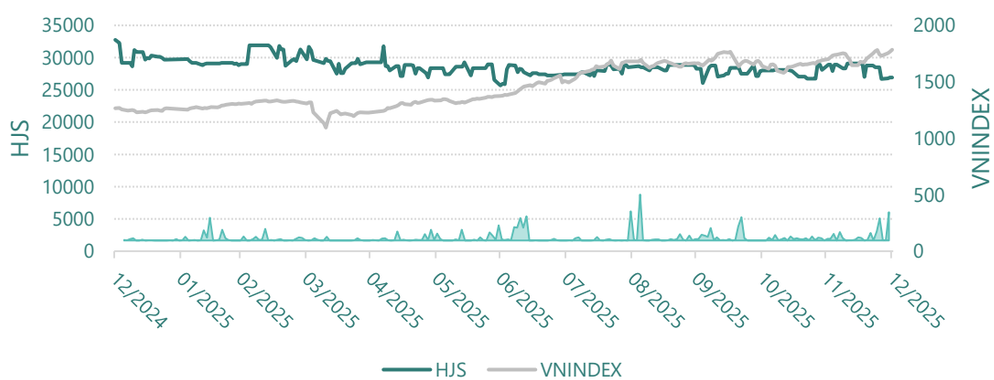
LN sau thuế
2025
39.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.60| -16.1%

Cơ cấu sở hữu

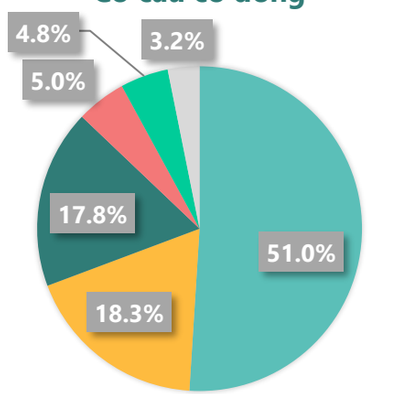


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

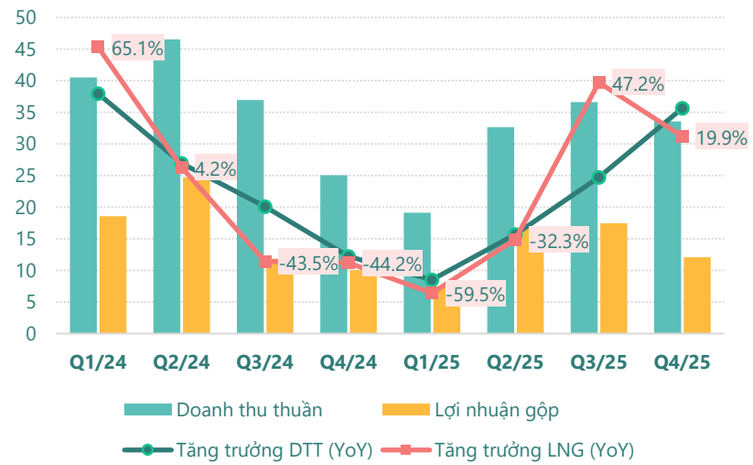


- CTCP Sông Đà 9
- CTCP Đầu tư ICAPITAL
- CTCP Dây điện và Phích cắm Trần Phú
- Trịnh Thị Thúy
- CTCP Chứng khoán VIX
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

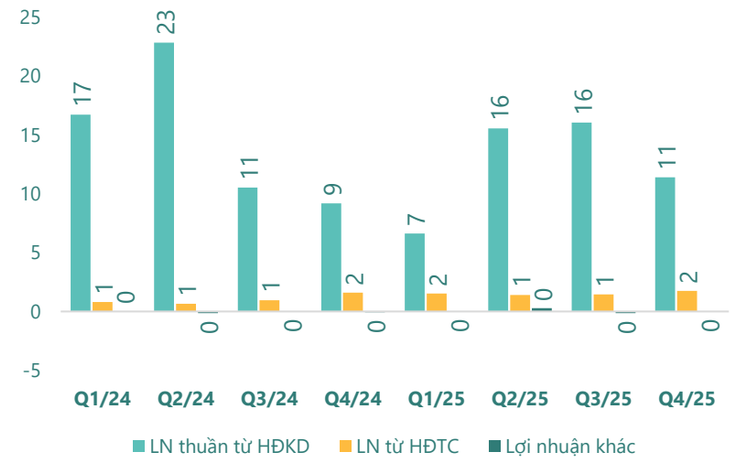
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



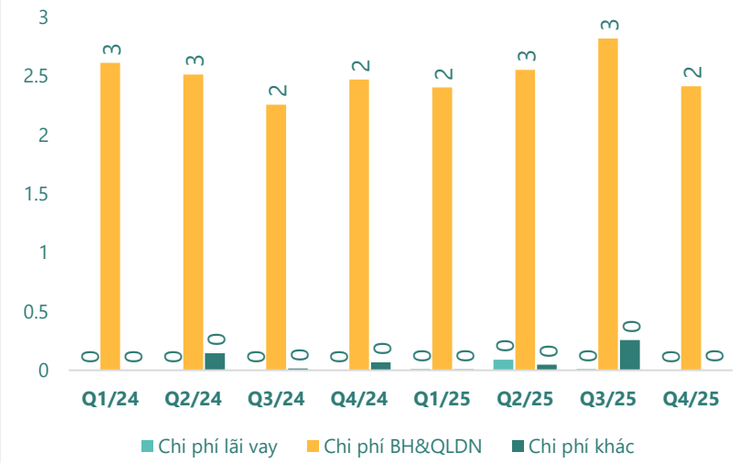
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



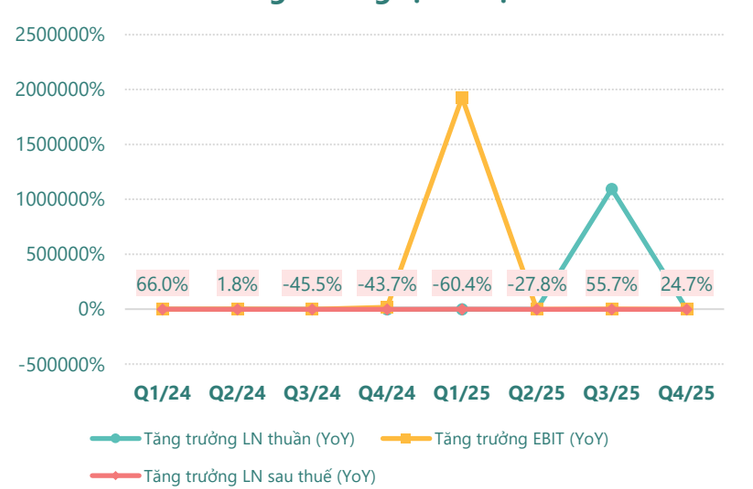
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



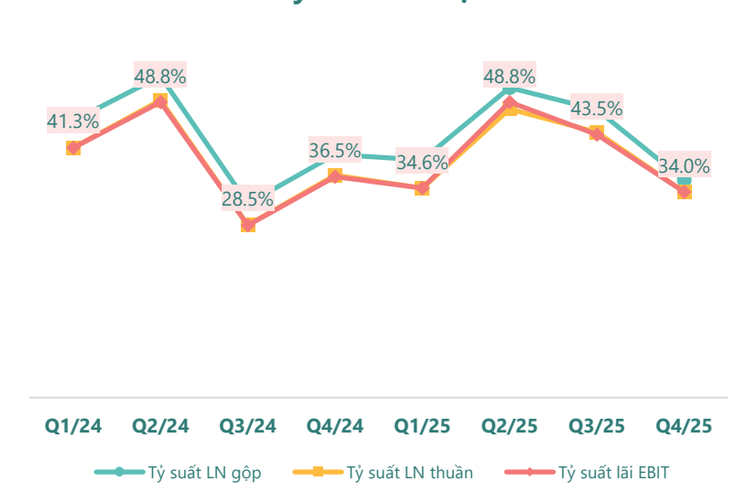
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



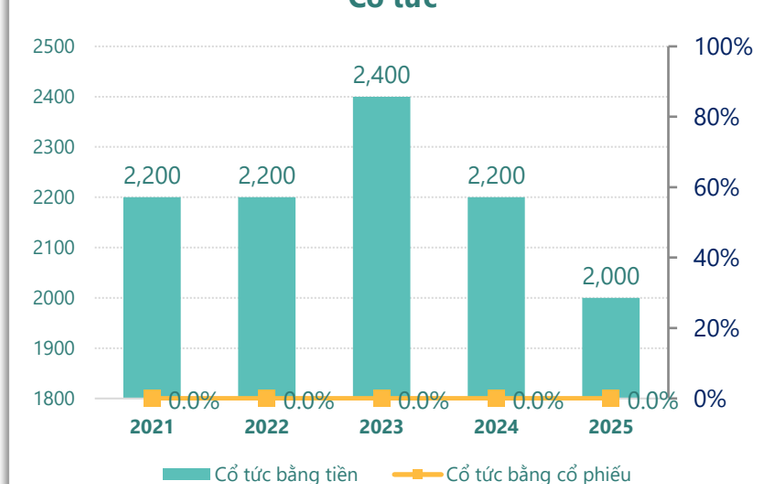
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

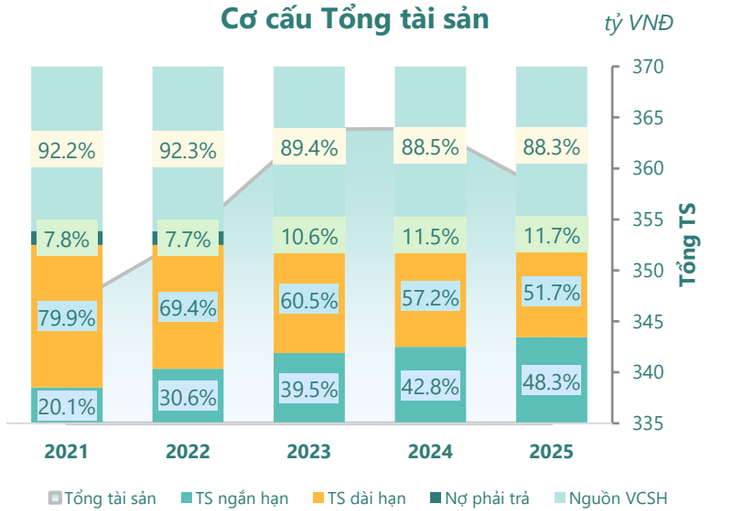
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

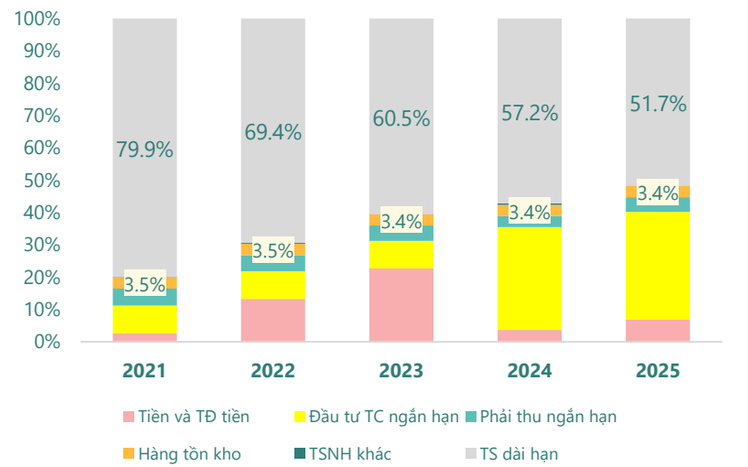
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



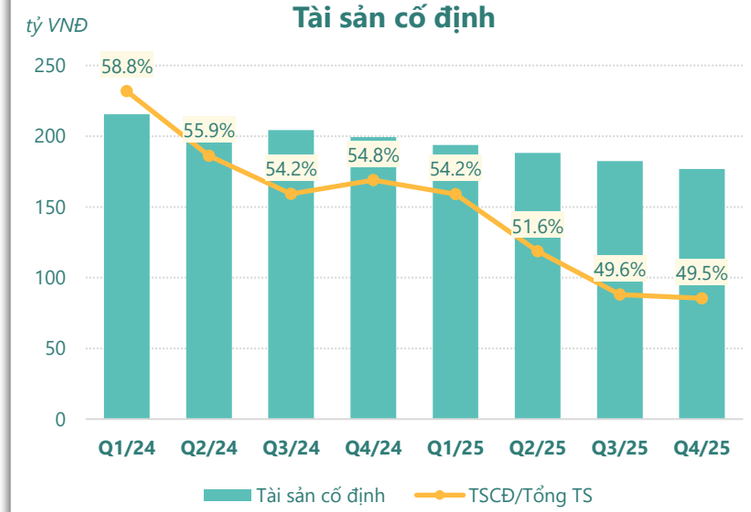
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



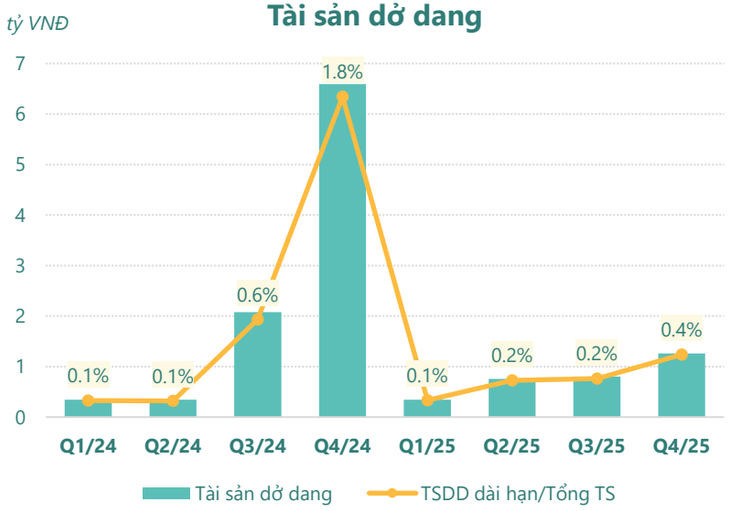
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



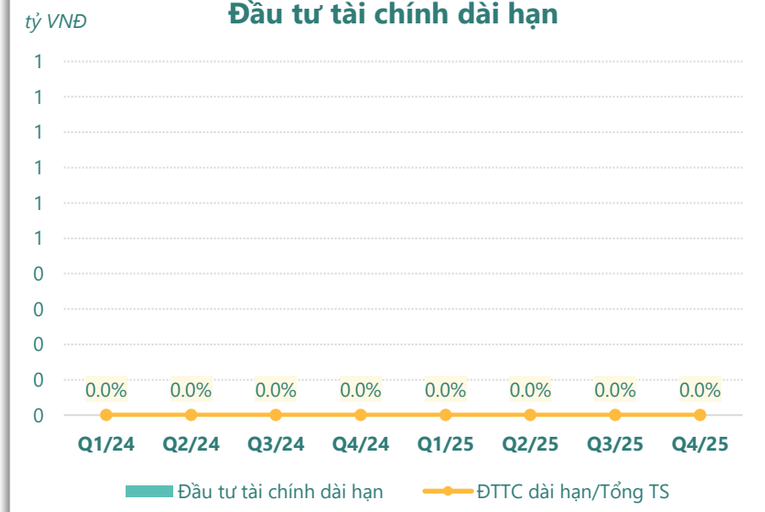
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



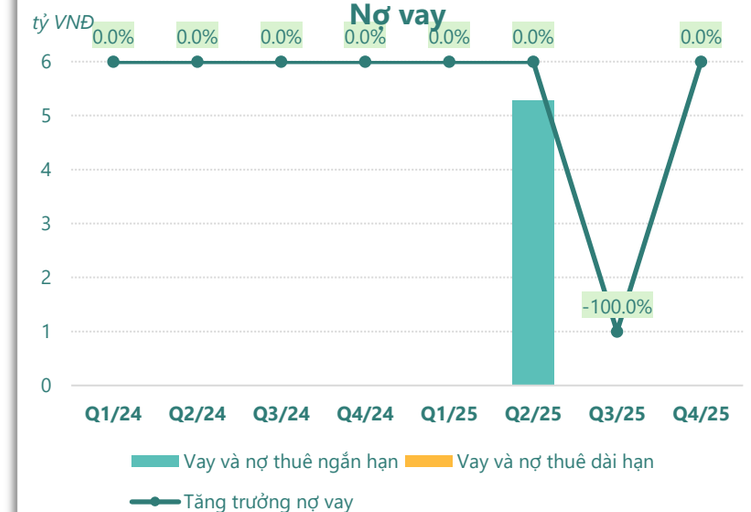
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

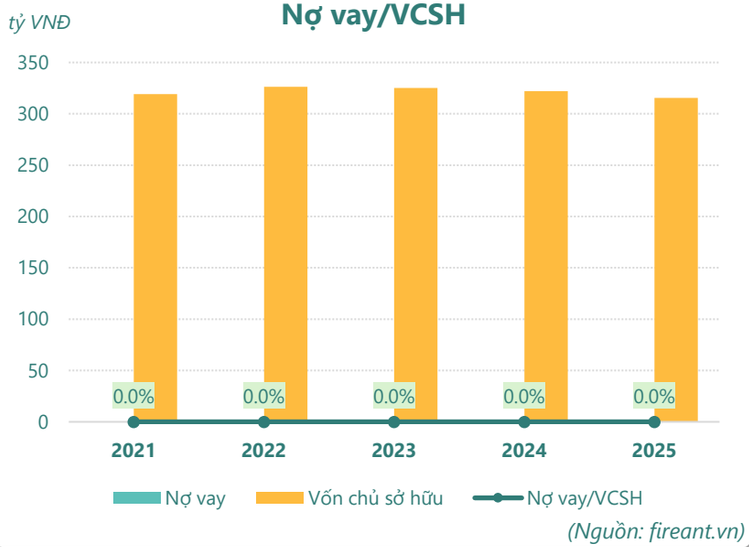
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

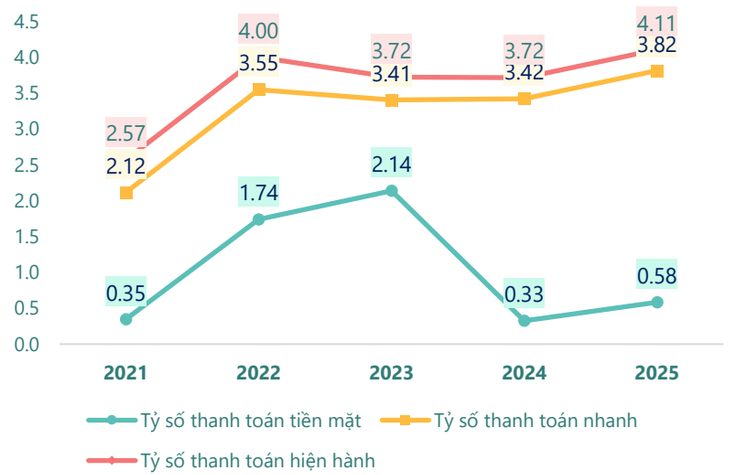
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



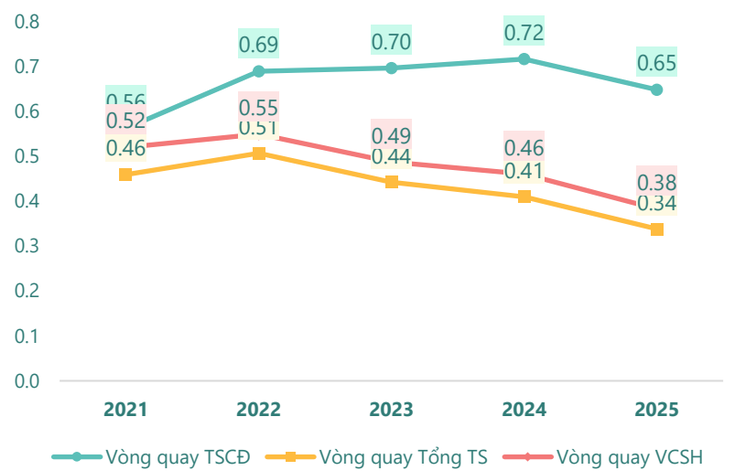
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



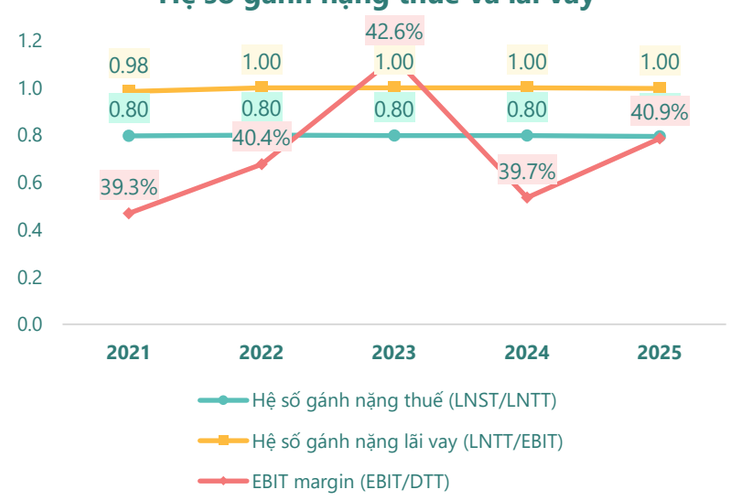
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



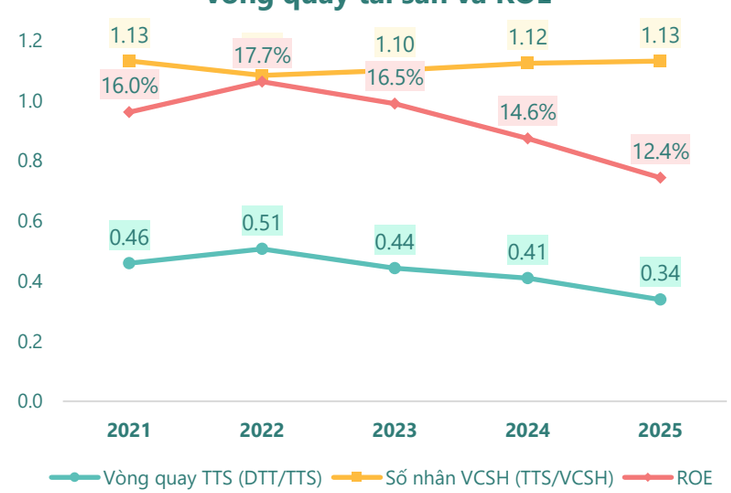
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



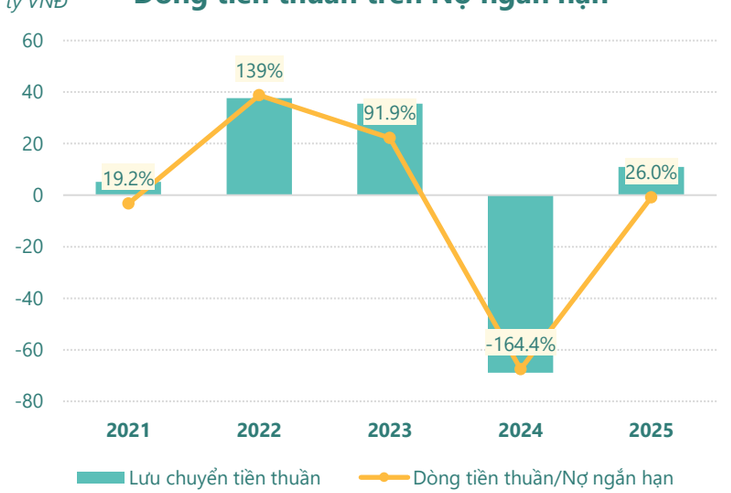
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**33.6**	**25.0**	**34.3%**	**122**	**149**	**-18.1%**
Giá vốn hàng bán	21.5	15.0	43.4%	68.2	83.8	-18.6%
Lợi nhuận gộp	12.1	10.1	19.5%	53.7	65.2	-17.5%
Doanh thu HĐTC	1.76	1.61	9.5%	6.35	4.05	56.6%
Chi phí TC	0	0.00		0.20	0.03	665%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.11	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**2.41**	**2.47**	**-2.2%**	**10.2**	**9.86**	**3.4%**
LN thuần từ HĐKD	11.4	9.20	24.1%	49.7	59.3	-16.3%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**-0.07**	**94.3%**	**0.12**	**-0.23**	**152%**
LN trước thuế	11.4	9.14	24.8%	49.8	59.1	-15.7%
Lợi nhuận sau thuế	**9.13**	**7.31**	**24.9%**	**39.6**	**47.2**	**-16.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.09**	**7.30**	**24.5%**	**39.5**	**47.1**	**-16.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.4	8.08	-0.39	4.75	29.6	21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-62.3	-29.7	1.53	-1.52	-0.86	-1.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.6	-12.6	0	-15.7	-5.28	-21.0
Tiền đầu kỳ	93.4	47.8	13.6	14.8	2.31	25.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-45.5**	**-34.2**	**1.13**	**-12.5**	**23.5**	**-1.20**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.8	13.6	14.8	2.31	25.8	24.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**358**	**364**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	173	156	10.8%
Tiền và tương đương tiền	24.6	13.6	80.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	116	3.2%
Phải thu ngắn hạn	16.0	12.6	27.0%
Hàng tồn kho	12.3	12.3	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.51	1.74	-70.9%
Tài sản dài hạn	**185**	**208**	**-11.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	177	199	-11.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.26	6.59	-80.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.88**	**2.09**	**229%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	42.0	41.9	0.2%
Nợ ngắn hạn	**42.0**	**41.9**	**0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.2	11.5	-11.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**316**	**322**	**-2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**316**	**322**	**-2.0%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)